BIỂU MẪU BÁO CÁO ÁP DỤNG ĐỐI VỚI BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.N/BCB-GDĐT	Số thanh niên học Trung học phổ thông kỳ đầu năm học	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
2	002.N/BCB-GDĐT	Số thanh niên tốt nghiệp phổ thông; lưu ban; bỏ học	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
3	003.N/BCB-GDĐT	Báo cáo thống kê giáo dục đại học của thanh niên	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo
4	004.N/BCB-GDĐT	Số thanh niên là học sinh, sinh viên được tư vấn giáo dục hướng nghiệp và số thanh niên được trang bị kiến thức về kỹ năng sống, bình đẳng giới và phòng chống bạo lực giới	Năm	Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo

Biểu số: 001.N/BCB-GDĐT
Ban hành kèm theo Thông tư số _/2019/TT-BNV ngày _/_/2019
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo

SỐ THANH NIÊN HỌC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG
Kỳ đầu năm học
(có đến 30 tháng 9 năm báo cáo)

- Đơn vị báo cáo:
Bộ Giáo dục và Đào tạo
- Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Nội vụ

	Đơn vị tính	Mã số	Số thanh niên học Trung học phổ thông			
			Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	
					Tổng	Nữ
A	B	C	1	2	3	4
Tổng số	người	01				
1. Chia ra theo lớp						
- Học sinh lớp 10	người	02				
- Học sinh lớp 11	người	03				
- Học sinh lớp 12	người	04				
2. Chia ra theo độ tuổi						
-15 tuổi	người	05				
-16 tuổi	người	06				
- 17 tuổi	người	07				
- Trên 17 tuổi	người	08				
3. Trong đó học sinh đi học đúng tuổi						
- Học sinh 15 tuổi học lớp 10	người	09				
- Học sinh 16 tuổi học lớp 11	người	10				
- Học sinh 17 tuổi học lớp 12	người	11				
4. Chia theo tỉnh/thành phố						
(Ghi theo danh mục hành chính Việt Nam)		12				
		…				

Ngày … tháng … năm …

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 001.N/BCB-GDĐT: Số thanh niên học Trung học phổ thông kỳ đầu năm học

1. Khái niệm, phương pháp tính

Số thanh niên học Trung học phổ thông được chia thành 2 loại: (1) thanh niên đi học chung phổ thông và (2) thanh niên đi học đúng tuổi phổ thông.

Tỷ lệ đi học chung cấp Trung học phổ thông là số phần trăm số học sinh đang học cấp trung học phổ thông so với tổng dân số ở độ tuổi cấp trung học phổ thông từ 15-17 tuổi.

Tỷ lệ đi học đúng tuổi cấp trung học phổ thông là số phần trăm số học sinh tuổi từ 15-17 tuổi đang học cấp trung học phổ thông so với tổng dân số trong độ tuổi cấp trung học phổ thông từ 15-17 tuổi.

- Học sinh trung học phổ thông: Là học sinh học tại các khối lớp từ lớp 10 đến lớp 12 đang học tập tại các trường trung học phổ thông và các trường phổ thông có nhiều cấp học.

Trường hợp học sinh lớp ghép phương pháp tính như sau: Học sinh học chương trình lớp nào tính vào số học sinh của lớp đó.

- Học sinh dân tộc thiểu số: Là học sinh các dân tộc không phải là dân tộc Kinh.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số thanh niên học trung học phổ thông tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi tổng số thanh niên nữ học trung học phổ thông tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi tổng số thanh niên dân tộc thiểu số học trung học phổ thông tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 4: Ghi tổng số thanh niên nữ dân tộc thiểu số học trung học phổ thông tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Biểu số: 002.N/BCB-GDĐT
Ban hành kèm theo Thông tư số _/2019/TT-BNV ngày _/_/2019
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo

SỐ THANH NIÊN TỐT NGHIỆP PHỔ THÔNG, LƯU BAN, BỎ HỌC
Kỳ cuối năm học
(Có đến 31 tháng 5 năm báo cáo)

- Đơn vị báo cáo:
Bộ Giáo dục và Đào tạo
- Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Nội vụ

I	Học sinh	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số thanh niên	Trong đó		
					Nữ thanh niên	Dân tộc thiểu số	
						Tổng	Nữ
	A	B	C	1	2	3	4
1.1	**Học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông**	người					
	Học sinh có đủ điều kiện dự thi tốt nghiệp	người	01				
	Học sinh được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông	người	02				
1.2	**Học sinh bỏ học**	người	03				
1.3	**Học sinh lưu ban**	người	04				
	- Lớp 10	người	05				
	- Lớp 11	người	06				
	- Lớp 12	người	07				

Ngày … tháng … năm …

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 002.N/BCB-GDĐT: Số thanh niên tốt nghiệp phổ thông, lưu ban, bỏ học

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tỷ lệ thanh niên tốt nghiệp Trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm số thanh niên tốt nghiệp Trung học phổ thông so với số thanh niên dự thi tốt nghiệp Trung học phổ thông.

Số thanh niên lưu ban cấp Trung học phổ thông năm học t là số thanh niên có đi học Trung học phổ thông và lưu ban trong năm học t. Tỷ lệ thanh niên lưu ban cấp Trung học phổ thông năm học t là số phần trăm thanh niên lưu ban cấp Trung học phổ thông năm học t trong tổng số thanh niên nhập học đầu cấp Trung học phổ thông đầu năm học t.

Số thanh niên bỏ học cấp Trung học phổ thông năm học t là số thanh niên có đi học Trung học phổ thông và bỏ học trong năm học t. Tỷ lệ thanh niên bỏ học cấp Trung học phổ thông năm học t là số phần trăm thanh niên bỏ học cấp Trung học phổ thông năm học t trong tổng số thanh niên nhập học cấp Trung học phổ thông đầu năm học t.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số thanh niên tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi tổng số thanh niên nữ tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi tổng số thanh niên dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 4: Ghi tổng số thanh niên nữ dân tộc thiểu số tương ứng với các dòng của cột A.

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Giáo dục và Đào tạo.

Biểu số: 003.N/BCB-GDĐT
Ban hành kèm theo Thông tư số _/2019/TT-BNV ngày _/_/2019
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo

BÁO CÁO THỐNG KÊ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC CỦA THANH NIÊN

- Đơn vị báo cáo:
Bộ Giáo dục và Đào tạo
- Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Nội vụ

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Số thanh niên là sinh viên đại học				Số thanh niên được đào tạo sau đại học		
		Tổng số	SV đầu năm học	SV tuyển mới	SV tốt nghiệp	Tổng số	Thạc sĩ	Tiến sĩ
	B	1	2	3	4	5	6	7
Tổng số								
1. Chia theo giới tính								
Nam								
Nữ								
2. Chia theo Dân tộc								
Kinh								
Khác								
3. Chia theo Loại trường								
Công lập								
Ngoài công lập								
4. Chia theo cấp quản lý								
…								
5. Chia theo nhóm ngành đào tạo								
…								
6. Chia theo tỉnh/thành phố								
(Ghi theo danh mục hành chính Việt Nam)								

Ngày … tháng … năm …

Người lập biểu *(Ký, họ tên)*	**Người kiểm tra biểu** *(Ký, họ tên)*	**Thủ trưởng đơn vị** *(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 003.N/BCB-GDĐT: Báo cáo thống kê giáo dục đại học của thanh niên

1. Khái niệm, phương pháp tính

1.1. Số thanh niên là sinh viên đại học

Số thanh niên là sinh viên đại học là những thanh niên có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ 4 đến 6 năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ 2,5 năm đến 4 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ 1,5 năm đến 2 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Số sinh viên là sinh viên đại học phân theo trình tự học tập và thời gian xác định có sinh viên đầu năm học, sinh viên tuyển mới, sinh viên tốt nghiệp, gồm:

- Sinh viên đầu năm học là những sinh viên theo học ở tất cả các khóa theo các loại hình và hình thức đào tạo khác nhau tại thời điểm đầu năm học của mỗi trường;

- Sinh viên tuyển mới là những sinh viên được tuyển vào đầu năm học của khóa học theo các loại hình, hình thức đào tạo khác nhau;

- Sinh viên tốt nghiệp là những sinh viên đã hoàn thành chương trình đào tạo và được cấp bằng đào tạo theo chương trình đó;

- Sinh viên đại học không bao gồm sinh viên cao đẳng ở các trường đại học, học viện có đào tạo trình độ cao đẳng.

1.2. Tỷ lệ thanh niên tốt nghiệp đại học

Tỷ lệ thanh niên tốt nghiệp đại học là tỷ lệ phần trăm số thanh niên tốt nghiệp đại học so với dân số thanh niên.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thanh niên tốt nghiệp đại học (\%)} = \frac{\text{Số thanh niên tốt nghiệp đại học}}{\text{Dân số thanh niên}} \times 100$$

1.3. Số thanh niên được đào tạo sau đại học

Số thanh niên được đào tạo sau đại học là những thanh niên hiện đang được đào tạo trình độ thạc sĩ hoặc tiến sĩ tại các trường đại học, học viện, viện nghiên cứu.

Đào tạo trình độ thạc sĩ giúp học viên nắm vững lý thuyết, có trình độ cao về thực hành, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo.

Đào tạo trình độ tiến sĩ giúp nghiên cứu sinh có trình độ cao về lý thuyết và thực hành, có năng lực nghiên cứu độc lập, sáng tạo, phát hiện và giải quyết những vấn đề mới về khoa học, công nghệ, hướng dẫn nghiên cứu khoa học và hoạt động chuyên môn.

Đào tạo trình độ thạc sĩ được thực hiện từ 1 đến 2 năm học đối với người có bằng

tốt nghiệp đại học.

Đào tạo trình độ tiến sĩ được thực hiện trong 4 năm học đối với người có bằng tốt nghiệp đại học, từ 2 đến 3 năm học đối với người có bằng thạc sĩ. Trong trường hợp đặc biệt, thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ có thể được kéo dài theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Thủ tướng Chính phủ quy định cụ thể việc đào tạo trình độ tương đương với trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ ở một số ngành chuyên môn đặc biệt.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số thanh niên là sinh viên đại học tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi tổng số thanh niên là sinh viên đại học đầu năm học tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi tổng số thanh niên là sinh viên đại học tuyển mới tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 4: Ghi tổng số thanh niên tốt nghiệp đại học tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 5: Ghi tổng số thanh niên được đào tạo sau đại học tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 6: Ghi tổng số thanh niên được đào tạo thạc sĩ tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 5: Ghi tổng số thanh niên được đào tạo tiến sĩ tương ứng với các dòng của cột A;

3. Nguồn số liệu

Chế độ báo cáo thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Biểu số: 004.N/BCB-GDĐT
Ban hành kèm theo Thông tư số _/2019/TT-BNV ngày _/_/2019
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo

SỐ THANH NIÊN ĐƯỢC TƯ VẤN GIÁO DỤC HƯỚNG NGHIỆP VÀ SỐ THANH NIÊN ĐƯỢC TRANG BỊ KIẾN THỨC VỀ KỸ NĂNG SỐNG, BÌNH ĐẲNG GIỚI

- Đơn vị báo cáo:
Bộ Giáo dục và Đào tạo
- Đơn vị nhận báo cáo:
Bộ Nội vụ

Đơn vị tính: Người

	Mã số	Số thanh niên là học sinh, sinh viên	Số thanh niên là học sinh, sinh viên được tư vấn giáo dục hướng nghiệp	Số thanh niên được trang bị kiến thức về kỹ năng sống, bình đẳng giới và phòng chống bạo lực giới
A	B	1	2	3
Cả nước	**01**			
1. Chia theo Giới tính				
Nam	02			
Nữ	03			

Ngày … tháng … năm …

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 004.N/BCB-GDĐT: Số thanh niên là học sinh, sinh viên được tư vấn giáo dục hướng nghiệp và số thanh niên được trang bị kiến thức về kỹ năng sống, bình đẳng giới và phòng chống bạo lực giới

1. Khái niệm, phương pháp tính

1.1. Tỷ lệ thanh niên là học sinh, sinh viên được tư vấn giáo dục hướng nghiệp là số phần trăm thanh niên là học sinh, sinh viên được tham gia các chương trình tư vấn giáo dục hướng nghiệp do trường tổ chức trên tổng số thanh niên là học sinh, sinh viên.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thanh niên là học sinh, sinh viên được tư vấn giáo dục hướng nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số thanh niên là học sinh, sinh viên được tư vấn giáo dục hướng nghiệp}}{\text{Tổng số thanh niên là học sinh, sinh viên}} \times 100$$

1.2. Tỷ lệ thanh niên được trang bị kiến thức về kỹ năng sống, bình đẳng giới và phòng chống bạo lực giới là số thanh niên được trang bị kiến thức về kỹ năng sống, bình đẳng giới và phòng chống bạo lực giới trên tổng số thanh niên.

2. Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi tổng số thanh niên là học sinh, sinh viên tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 2: Ghi tổng số thanh niên là học sinh, sinh viên được tư vấn giáo dục hướng nghiệp tương ứng với các dòng của cột A;

- Cột 3: Ghi tổng số thanh niênđược trang bị kiến thức về kỹ năng sống, bình đẳng giới và phòng chống bạo lực giới tương ứng với các dòng của cột A;

3. Nguồn số liệu:

Chế độ báo cáo thống kê của Giáo dục và Đào tạo.